

Bản án số: 07/2025/HSST

Ngày: 14/01/2025.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 4 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Thúy

Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Võ Thanh Nga

2. Ông Bùi Anh Tuấn

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Tạ Mạnh Hùng – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 4 – Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 4 tham gia phiên tòa: Bà Trần Thủy Quỳnh Trang – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 06 tháng 01 năm 2025 và ngày 14 tháng 01 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân Quận 4 – Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự đã thụ lý số: 146/2024/TLST – HS ngày 28 tháng 10 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 327/2024/QĐXXST – HS ngày 24 tháng 12 năm 2024 đối với các bị cáo:

1. **Trần Kim H** (tên gọi khác: Không), sinh ngày 25 tháng 6 năm 2007 tại Thành phố Hồ Chí Minh; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số A P, Phường A, Quận H- Thành phố Hồ Chí Minh; chỗ ở hiện tại: Số A A, Phường C, Quận H - Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Buôn bán; trình độ văn hóa (học vấn): 8/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Thiên chúa giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn H1, sinh năm 1968 và bà Lê Kim H2, sinh năm 1975; chưa có chồng; tiền án: Không; tiền sự: Không. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú” và “Cấm xuất cảnh” từ ngày 23/7/2024 cho đến nay. Bị cáo tại ngoại, “Có mặt”

2. **Chung Vĩ K**, (tên gọi khác: Không), sinh ngày 20 tháng 7 năm 1992 tại Thành phố Hồ Chí Minh; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú: Số A C, Phường A, Quận H - Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Không có; trình độ văn hóa (học vấn): 6/12; dân tộc: Hoa; giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Chung Cẩm C, (không rõ năm sinh, đã chết) và bà Ngũ Thục T, sinh năm 1969; có vợ tên là Phạm Thị Mỹ H3, sinh năm 1994 và có 01 (một) con chung sinh năm 2020; tiền án: Không, tiền sự: Không. Bị cáo hiện đang bị khởi tố, điều tra và tạm giam theo Quyết định khởi tố bị can số: 606/QĐ – PC04 và Lệnh tạm giam số: 3534/LTG ngày 29/5/2024 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố H về tội “Mua bán trái phép chất ma túy”, “Có mặt”

3. **Phạm Thị Mỹ H3**, (tên gọi khác: Shi P), sinh ngày 26 tháng 12 năm 1994 tại Tiền Giang; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp M, Hậu M, huyện C, tỉnh Tiền Giang; nơi cư trú: Số A C, Phường A, Quận H - Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Buôn bán; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Văn P1, sinh năm 1973 và bà Nguyễn Thị Bích C1, sinh năm 1974; có chồng tên là Chung Vĩ K, sinh năm 1992 và có 01 (một) con

chung sinh năm 2020; tiền án: Không; tiền sự: Không. Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 26/7/2024 cho đến nay. “Có mặt”.

4. **Trần Phương N**, (tên gọi khác: Không), sinh ngày 23 tháng 02 năm 1992 tại Thành phố Hồ Chí Minh; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú: Số B B, Phường A, Quận H - Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Bán bánh mì; trình độ văn hóa (học vấn): 10/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Đình H4, sinh năm 1958 và bà Nguyễn Thị Ánh T1, sinh năm 1963; có vợ tên là Lê Ánh N1, sinh năm 1994 và có 02 (hai) người con chung, (lớn nhất sinh năm 2017, nhỏ nhất sinh năm 2022); tiền án: Không; tiền sự: Không. Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 26/7/2024 cho đến nay, “Có mặt”

5. **Đặng Hồng P2**, (tên gọi khác: Không), sinh ngày 16 tháng 01 năm 2004 tại Thành phố Hồ Chí Minh; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số B D, Phường A, Quận H - Thành phố Hồ Chí Minh; nơi ở hiện tại: Số B D, Phường A, Quận H - Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Buôn bán; trình độ văn hóa (học vấn): 8/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; Dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đặng Hồng Đ, sinh năm 1978 và bà Lê Thanh T2, sinh năm 1980; chưa có chồng con; tiền án: Không; tiền sự: Không. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú” và “Cấm xuất cảnh” từ ngày 27/7/2024 cho đến nay. Bị cáo tại ngoại, “Có mặt”

6. **Nguyễn Trần Ngọc T3**, (tên gọi khác: Không có), sinh ngày 11 tháng 8 năm 2007 tại Kiên Giang; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số A ấp H, xã N, huyện G, tỉnh Kiên Giang; nơi ở hiện tại: Số B D, Phường A, Quận H - Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Buôn bán; trình độ văn hóa (học vấn): 8/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; Dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Ngọc T4, sinh năm 1979 và bà Trần Thị Mỹ N2, sinh năm 1979; chưa có chồng con; tiền án: Không; tiền sự: Không. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú” và “Cấm xuất cảnh” từ ngày 27/7/2024 cho đến nay. Bị cáo tại ngoại, “Có mặt”

- *Người bào chữa cho bị cáo Trần Kim H*: Luật sư Nguyễn Thị H5 – Là Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước Thành phố H. “Có mặt”

- *Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Trần Ngọc T3*: Luật sư Trần Thúc L – Là Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước Thành phố H. “Có mặt”

Người đại diện hợp pháp của bị cáo Trần Kim H: Bà Lê Kim H2, sinh năm 1975. Địa chỉ: Số A Ấ, Phường C, Quận H - Thành phố Hồ Chí Minh. “Có mặt”

Người đại diện hợp pháp của bị cáo Nguyễn Trần Ngọc T3: Bà Trần Thị Mỹ N2, sinh năm 1979. Địa chỉ: Số B D, Phường A, Quận H - Thành phố Hồ Chí Minh. “Có mặt”

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án*:

1/ Ông **Nguyễn Hoàng C2**, sinh năm 1991. Nơi cư trú: ¾ Lầu 1, P, Phường A, Quận E - Thành phố Hồ Chí Minh. “Vắng mặt”

2/ Ông **Hồ Minh H6**, sinh năm 1976. Nơi cư trú: Số B B, Phường A, Quận H - Thành phố Hồ Chí Minh. “Vắng mặt”

3/ Ông **Võ Tấn T5**, sinh năm 1993. Nơi cư trú: Số A, Đường số D, tổ I, khu phố B, phường T, Quận G - Thành phố Hồ Chí Minh. “Vắng mặt”

4/ Bà **Hoàng Đỗ Phương T6**, sinh năm 1989. Nơi cư trú: Số A B, Phường A, Quận H - Thành phố Hồ Chí Minh. “Vắng mặt”

5/ Bà **Trần Thị Ánh N3**, sinh năm 1964. Nơi cư trú: Số B, B, Phường A, Quận H - Thành phố Hồ Chí Minh. “Vắng mặt”

6/ Bà **Nguyễn Thị Kim N4**, sinh năm 1998. Nơi cư trú: Số B B, Phường H,

Quận H - Thành phố Hồ Chí Minh. “Vắng mặt”

7/ Ông **Phạm Nguyễn Hoàng T7**, sinh năm 1997. Nơi cư trú: C P, xã B, huyện B - Thành phố Hồ Chí Minh. “Vắng mặt”

8/ Bà **Ngũ Thục T**, sinh năm 1969. Nơi cư trú: Số A C, Phường A, Quận H - Thành phố Hồ Chí Minh. “Có mặt”

9/ Bà **Nguyễn Lê Bảo T8**, sinh năm 2008. Nơi cư trú: A Đường số C, khu phố C, phường T, Quận G - Thành phố Hồ Chí Minh. “Vắng mặt”

Người đại diện hợp pháp của Nguyễn Lê Bảo T8: Bà Lê Thị Ngọc H7, sinh năm 1979. Nơi cư trú: A Đường số C, khu phố C, phường T, Quận G - Thành phố Hồ Chí Minh. “Vắng mặt”

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Do có mâu thuẫn trong việc nhắn tin trên mạng Facebook nên vào khoảng 21 giờ 00 phút ngày 20/9/2023, Nguyễn Lê Bảo T8, sinh ngày 03/5/2008, (15 tuổi 03 tháng 17 ngày) hẹn gặp Trần Kim H, sinh ngày 25/6/2007, (16 tuổi 02 tháng 26 ngày) tại trước khu vực cổng số 4, chung cư H, số C, H, Phường F, Quận D - Thành phố Hồ Chí Minh để giải quyết mâu thuẫn. T8 rủ thêm nhóm bạn (12 người) đi cùng gồm: Nguyễn Thanh N5, sinh năm 2006; Trương Kim Bích T9, sinh ngày 04/11/2007; Nguyễn Bảo Y, sinh ngày 19/6/2008; Nguyễn Thúy V, sinh năm 2005; Đinh Nguyễn Minh A, sinh ngày 07/9/2005; Trần Thanh P3, sinh ngày 23/6/2005; Võ Thị Vân A1, sinh năm 2004; Lê Thị Thu H8, sinh năm 2004; Nguyễn Thị Bích N6, sinh ngày 09/02/2005; Đào Lê Anh V1, sinh ngày 12/9/2008; Nguyễn Thái Bảo T10, sinh ngày 19/11/2007 và Hạnh S (chưa xác định được nhân thân lai lịch) đến điểm hẹn giải quyết mâu thuẫn.

Cùng lúc này, Trần Kim H kể sự việc cho Nguyễn Trần Ngọc T3, sinh ngày 11/8/2007, (16 tuổi 01 tháng 09 ngày) và rủ T3 cùng đi gặp nhóm của T8 giải quyết mâu thuẫn, T3 gọi điện thoại rủ Đặng Hồng P2, P2 đồng ý. H và T3 bắt xe “G ô tô” đến địa chỉ số C T, Phường H, Quận H - Thành phố Hồ Chí Minh để gặp Đặng Hồng P2 và Phạm Thị Mỹ H3 (bạn P2), P2 rủ H3 tham gia đi gặp nhóm của T8, H3 đồng ý. Lúc này, H3 gọi điện thoại cho C3 Vĩ K (chồng của H3) rủ tham gia giải quyết mâu thuẫn thì K đồng ý. Do K đang ngồi ăn cùng với các đương sự H9, L1, Đ1, T11, T12, M (chưa xác định được nhân thân lai lịch), nên K rủ cả nhóm trên cùng tham gia. K gọi điện thoại rủ Trần Phương N, N đồng ý. Cả nhóm của K đến gặp H3, H và T3 tại địa chỉ số C T, Phường H, Quận H - Thành phố Hồ Chí Minh. Tại đây, K giao xe gắn máy biển số 59L3 – 181.07 cho H3 và nói H3, H, T3, M, T12 đến chung cư H trước. H3 đưa xe máy cho H chờ T3, H3 đi xe máy (không rõ biển số) cùng với T12, M điều khiển xe máy (không rõ biển số) một mình chạy theo sau. Tất cả đến cổng số 4, Chung cư H, số C, H, Phường F, Quận D - Thành phố Hồ Chí Minh để gặp nhóm của T8. Riêng Đặng Hồng P2 đón xe “G” về nhà của P2 ở địa chỉ số B D, Phường A, Quận H - Thành phố Hồ Chí Minh, sau đó tự một mình đi xe “G” đến điểm hẹn tại Chung cư H. K đi “Grab ô tô” cùng các đương sự N, H9, L1, Đ1, T11 về nhà của K tại địa chỉ số A C, Phường A, Quận H - Thành phố Hồ Chí Minh lấy 01(một) cây dũa ba khúc bằng kim loại (giấu phía sau tivi trong nhà); 01 (một) cây kiếm bằng kim loại tự chế (giấu trên nóc nhà tắm). K đưa N giữ cây kiếm N (nằm trong hộp gỗ) và nói với N là “khi đụng chuyện thì lấy ra xử lý”, N đồng ý, K giữ cây dũa ba khúc, tất cả cùng đi đến điểm hẹn tại Chung cư H.

Vào khoảng 21 giờ 30 phút cùng ngày, tại Chung cư H, số C, H, Phường F, Quận D - Thành phố Hồ Chí Minh do đến trước nên H, H3 đến nói chuyện với T8, những người còn lại chứng kiến vụ việc. Do không giải quyết được mâu thuẫn, lúc này trong nhóm của H3 (chưa xác định được nhân thân lai lịch) đẩy H3 va chạm vào người của T8 thì H3 dùng hai tay nắm tóc T8 quật T8 té ngã xuống đất, sau đó H3 dùng tay phải tát vào mặt T8 03 (ba) cái. Cùng lúc này K, N, H9, L1, Đ1, T11 đến khu vực Chung cư H, K và N thấy H3 đang đánh T8, nên K cầm cây dũa 03 (ba) khúc trên tay trái xông vào, dùng tay phải đâm 01 (một) cái vào vùng mặt T8; T8 bị K đánh nên bỏ chạy khoảng 30 mét trước Chung cư H vừa leo lên xe máy của một người (không rõ lai lịch) thì bị K đuổi theo kịp, K cầm cây dũa 03 (ba) khúc trên tay phải, giơ cao, đánh từ trên xuống trúng vào vùng đầu T8 01 (một) cái; N cầm kiếm N trên tay phải chạy phía sau K, đuổi theo xe máy chở T8, Nam cố quơ cây kiếm N (ba) cái nhằm hù dọa, không gây thương tích cho ai. Sau đó, Công an Q đến hiện trường thu giữ xe máy biển số 59L3 - 181.07 và đưa Trần Phương N về trụ sở làm rõ vụ việc. Đến ngày 22/01/2024, Chung V2 K đến Công an Q để làm rõ.

Tại Kết luận giám định thương tích số: 4183/KLTTCT – C09B ngày 18/7/2024 và Công văn số: 1042/C09B ngày 16/8/2024 bổ sung kết luận giám định của Phân viện Khoa học Hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận thương tích của Nguyễn Lê Bảo T8 do Chung V2 K gây nên: *“Sẹo vùng đỉnh đầu, bờ mép không gọn, kích thước nhỏ. Tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể do thương tích gây nên hiện tại là 01%.”*

Tại Công văn số: 157/CV – UBND6 ngày 30/10/2023 của Ủy ban nhân dân Phường F, Quận D - Thành phố Hồ Chí Minh xác định vụ việc đánh nhau xảy ra tại khu vực Chung cư H, đường H, Phường F, Quận D - Thành phố Hồ Chí Minh đã gây ảnh hưởng xấu đến dư luận và tình hình an ninh trật tự tại địa phương, ảnh hưởng đến tinh thần, tâm lý của người dân và gây hoang mang đến người dân buôn bán xung quanh khu vực trên, đề nghị Cơ quan Điều tra Công an Q xử lý theo quy định.

Tại Cơ quan điều tra Công an Q – Thành phố Hồ Chí Minh, Chung Vĩ K, Trần Phương N, Trần Kim H, Phạm Thị Mỹ H3, Đặng Hồng P2 và Nguyễn Trần Ngọc T3 đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như trên. Lời khai các bị cáo phù hợp với lời khai bị hại Nguyễn Lê Bảo T8 và Clip camera do Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Q – Thành phố Hồ Chí Minh thu thập được. Ngày 21/9/2023, bị hại Nguyễn Lê Bảo T8 có đơn trình bày không yêu cầu xử lý hình sự về việc gây thương tích cho T8, T8 đã nhận số tiền 37.000.000 (ba mươi bảy triệu) đồng do K bồi thường, có sự giám hộ của bà Lê Thị Ngọc H7 (mẹ của T8) và không có yêu cầu truy cứu trách nhiệm hình sự nên không có cơ sở để xử lý hành vi “Cố ý gây thương tích” của Chung Vĩ K.

Đối với các đương sự T12, H9, L1, Đ1, T11, M đi cùng Chung Vĩ K, do không xác định được nhân thân lai lịch nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Q – Thành phố Hồ Chí Minh không có cơ sở xử lý.

Đối với Nguyễn Lê Bảo T8 và 12 (mười hai) người bạn gồm: Nguyễn Thanh N5, Trương Kim Bích T9, Nguyễn Bảo Y, Nguyễn Thúy V, Đinh Nguyễn Minh A, Trần Thanh P3, Võ Thị Vân A1, Lê Thị Thu H8, Nguyễn Thị Bích N6, Đào Lê Anh V1, Nguyễn Thái Bảo T10; Hạnh S (chưa xác định được nhân thân lai lịch) có đi cùng T8 đến Chung cư H, quá trình điều tra Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Q – Thành phố Hồ Chí Minh có đủ cơ sở để xác định các đương sự trên không mang theo hung khí, không tham gia rượt đuổi đánh nhau và ngăn cản H3, K, N đánh T8, phù hợp với diễn biến vụ việc xảy ra, phù hợp với lời khai và trích xuất Clip camera thu thập được, nên Cơ quan Cảnh sát điều tra đã trích hồ sơ chuyển đến Công an P6, Quận D - Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị xử lý vi phạm hành chính đối với các đối tượng trên theo quy định pháp luật.

Ngoài ra, trong quá trình điều tra Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Q – Thành phố Hồ Chí Minh đã xác định được: Từ tháng 7 năm 2018 đến nay thông qua mối quan hệ xã hội và biết nhiều người cần vay tiền nên Trần Phương N đã nảy sinh ý định cho vay tiền với mục đích kiếm thêm thu nhập, nguồn tiền N cho vay là tiền cá nhân của N. N đã cho vay dưới hình thức tính lãi theo tháng 30 (ba mươi) ngày, số tiền vay từ 3.000.000 (ba triệu) đồng đến 400.000.000 (bốn trăm triệu) đồng, với lãi suất từ 03%/tháng đến 15%/tháng, tương đương 36%/năm đến 180%/năm. Việc giao nhận tiền giữa N và người vay bằng hình thức chuyển khoản hoặc gặp trực tiếp để nhận tiền. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Q – Thành phố Hồ Chí Minh đã xác định và làm việc được với 06 (sáu) người vay tiền của Trần Phương N, cụ thể như sau:

1. Nguyễn Hoàng C2, sinh năm 1991; nơi cư trú: Số C Lầu A, P, Phường A, Quận E - Thành phố Hồ Chí Minh: Ngày 01/3/2023, C2 vay của N số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng với hình thức đóng tiền đứng, mỗi tháng phải đóng lãi số tiền 2.000.000 (hai triệu) đồng, với lãi suất là 10%/tháng, tương đương lãi suất 120%/năm, C2 đóng tiền lãi 06 (sáu) tháng với số tiền là 12.000.000 (mười hai triệu) đồng. Tiền thu lãi từ hoạt động cho vay hợp pháp là 1.972.620 (một triệu, chín trăm bảy mươi hai nghìn, sáu trăm hai mươi) đồng, (tương ứng: $0,2\% \times 20.000.000 \text{ đồng} / 365 \text{ ngày} \times 180 \text{ ngày thực tế đóng lãi}$); tiền thu lãi từ hoạt động cho vay bất hợp pháp là 10.027.380 (mười triệu, không trăm hai mươi bảy nghìn, ba trăm tám mươi) đồng.

2. Hồ Minh H6, sinh năm 1976; nơi cư trú: Số B B, Phường A, Quận H - Thành phố Hồ Chí Minh: Ngày 08/4/2023 H6 vay của N số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng với hình thức đóng tiền đứng, mỗi tháng phải đóng lãi số tiền 2.000.000 (hai triệu) đồng, với lãi suất 10%/ tháng, tương đương lãi suất 120%/năm, H6 đóng tiền đứng được 05 (năm) tháng với tổng số tiền là 10.000.000 (mười triệu) đồng. Tiền thu lãi từ hoạt động cho vay hợp pháp là 1.643.850 (một triệu, sáu trăm bốn mươi ba nghìn, tám trăm năm mươi) đồng, (tương ứng: $0,2\% \times 20.000.000 \text{ đồng} / 365 \text{ ngày} \times 150 \text{ ngày thực tế đóng lãi}$), tiền thu lãi từ hoạt động cho vay bất hợp pháp là 8.356.150 (tám triệu, ba trăm năm mươi sáu nghìn, một trăm năm mươi) đồng.

3. Võ Tấn T5, sinh năm 1993; nơi cư trú: Số A, Đường số D, tổ I, khu phố B, phường T, Quận G - Thành phố Hồ Chí Minh:

Lần 1: Ngày 01/01/2023, T5 gặp N vay số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng với hình thức vay đứng, mỗi tháng phải đóng lãi số tiền 2.000.000 (hai triệu) đồng, với lãi suất 10%/tháng, tương đương lãi suất 120%/năm, T5 đóng tiền đứng được 08 (tám) tháng với tổng số tiền là 16.000.000 (mười sáu triệu) đồng. Tiền thu lãi từ hoạt động cho vay hợp pháp là 2.630.160 (hai triệu, sáu trăm ba mươi nghìn, một trăm sáu mươi) đồng, (tương ứng: $0,2\% \times 20.000.000 \text{ đồng} / 365 \text{ ngày} \times 240 \text{ ngày thực tế đóng lãi}$), tiền thu lãi từ hoạt động cho vay bất hợp pháp là 13.369.840 (mười ba triệu, ba trăm sáu mươi chín nghìn, tám trăm bốn mươi) đồng.

Lần 2: Ngày 01/4/2023, T5 gặp N vay số tiền 25.000.000 (hai mươi lăm triệu) đồng với hình thức vay đứng, mỗi tháng phải đóng lãi số tiền 2.500.000 (hai triệu, năm trăm nghìn) đồng, với lãi suất 10%/tháng, tương đương lãi suất 120%/ năm, T5 đóng tiền đứng được 03 (ba) tháng, với tổng số tiền là 7.500.000 (bảy triệu, năm trăm nghìn) đồng. Tiền thu lãi từ hoạt động cho vay hợp pháp là 1.232.910 (một triệu, hai trăm ba mươi hai nghìn, chín trăm mười) đồng, (tương ứng: $0,2\% \times 25.000.000 \text{ đồng} / 365 \text{ ngày} \times 90 \text{ ngày thực tế đóng lãi}$), tiền thu lãi từ hoạt động cho vay bất hợp pháp là 6.267.090 (sáu triệu, hai trăm sáu mươi bảy nghìn, không trăm chín mươi) đồng.

Lần 3: Ngày 18/7/2023, T5 gặp N vay số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng với hình thức vay đứng, mỗi tháng phải đóng lãi số tiền 5.000.000 (năm triệu) đồng, với lãi suất 10%/tháng, tương đương lãi suất 120%/năm, T5 đóng tiền đứng

được 06 (sáu) tháng với tổng số tiền 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng. Tiền thu lãi từ hoạt động cho vay hợp pháp là 4.931.460 (bốn triệu, chín trăm ba mươi một nghìn, bốn trăm sáu mươi) đồng, (tương ứng: $0,2\% \times 50.000.000 \text{ đồng} / 365 \text{ ngày} \times 180 \text{ ngày thực tế đóng lãi}$), tiền thu lãi từ hoạt động cho vay bất hợp pháp là 25.068.540 (hai mươi lăm triệu, không trăm sáu mươi tám nghìn, năm trăm bốn mươi) đồng.

4. Hoàng Đỗ Phương T6, sinh năm 1989; nơi cư trú: Số A B, Phường A, Quận H - Thành phố Hồ Chí Minh: Ngày 16/6/2023, T6 vay của N số tiền 3.000.000 (ba triệu) đồng với hình thức đóng tiền đứng, mỗi tháng phải đóng lãi số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng với lãi suất 10%/tháng, tương đương lãi suất 120%/năm, T6 đóng tiền đứng được 05 (năm) tháng với tổng số tiền 10.000.000 (mười triệu) đồng. Tiền thu lãi từ hoạt động cho vay hợp pháp là 246.600 (hai trăm bốn mươi sáu nghìn, sáu trăm) đồng, (tương ứng: $0,2\% \times 3.000.000 \text{ đồng} / 365 \text{ ngày} \times 150 \text{ ngày thực tế đóng lãi}$), tiền thu lãi từ hoạt động cho vay bất hợp pháp là 1.253.400 (một triệu, hai trăm năm mươi ba nghìn, bốn trăm) đồng.

5. Trần Thị Ánh N3, sinh năm 1964; nơi cư trú: Số B, B, Phường A, Quận H - Thành phố Hồ Chí Minh:

Lần 1: Ngày 25/02/2023, N3 gặp N vay số tiền 55.000.000 (năm mươi lăm triệu) đồng với hình thức vay đứng, mỗi tháng phải đóng lãi số tiền 4.400.000 (bốn triệu bốn trăm nghìn) đồng với lãi suất 08%/tháng, tương đương lãi suất 96%/năm, N3 đóng tiền đứng được 10 (mười) tháng với tổng số tiền 44.000.000 (bốn mươi bốn triệu) đồng. Tiền thu lãi từ hoạt động cho vay hợp pháp là 9.041.100 (chín triệu, không trăm bốn mươi một nghìn, một trăm) đồng (tương ứng: $0,2\% \times 55.000.000 \text{ đồng} / 365 \text{ ngày} \times 300 \text{ ngày thực tế đóng lãi}$), tiền thu lãi từ hoạt động cho vay bất hợp pháp nhưng chưa vượt 05 (năm) lần lãi suất ngân hàng quy định là 34.958.900 (ba mươi bốn triệu, chín trăm năm mươi tám nghìn, chín trăm) đồng.

Lần 2: Ngày 10/7/2023 N3 vay của N số tiền 10.000.000 (mười triệu) đồng với hình thức đóng tiền đứng, mỗi tháng phải đóng lãi số tiền 1.000.000 (một triệu) đồng với lãi suất 10%/tháng, tương đương lãi suất 120%/năm, N3 đóng tiền đứng được 02 (hai) tháng với tổng số tiền 2.000.000 (hai triệu) đồng. Tiền thu lãi từ hoạt động cho vay hợp pháp là 328.740 (ba trăm hai mươi tám nghìn, bảy trăm bốn mươi) đồng, (tương ứng: $0,2\% \times 10.000.000 \text{ đồng} / 365 \text{ ngày} \times 60 \text{ ngày thực tế đóng lãi}$), tiền thu lãi từ hoạt động cho vay bất hợp pháp là 1.671.260 (một triệu, sáu trăm bảy mươi một nghìn, hai trăm sáu mươi) đồng.

6. Nguyễn Thị Kim N4, sinh năm 1998; nơi cư trú: Số B B, Phường H, Quận H - Thành phố Hồ Chí Minh: Ngày 07/8/2019, N4 vay Nam số tiền 10.000.000 (mười triệu) đồng với hình thức vay đứng, mỗi tháng phải đóng lãi số tiền 2.000.000 (hai triệu) đồng với lãi suất 20%/tháng, tương đương lãi suất 240%/năm, N4 đóng tiền đứng được 08 (tám) tháng với tổng số tiền 14.000.000 (mười bốn triệu) đồng. Đến tháng 4/2020, N4 trả hết tiền gốc 10.000.000 (mười triệu) đồng. Tiền thu lãi từ hoạt động cho vay hợp pháp là 1.150.590 (một triệu, một trăm năm mươi nghìn, năm trăm chín mươi) đồng, (tương ứng: $0,2\% \times 10.000.000 \text{ đồng} / 365 \text{ ngày} \times 210 \text{ ngày thực tế đóng lãi}$), tiền thu lãi từ hoạt động cho vay bất hợp pháp là 12.849.410 (mười hai triệu, tám trăm bốn mươi chín nghìn, bốn trăm mười) đồng.

Tổng số tiền Trần Phương N đã trực tiếp thu lãi từ hoạt động cho vay bất hợp pháp đối với 06 (sáu) người vay tiền nêu trên là 78.863.070 (bảy mươi tám triệu, tám trăm sáu mươi ba nghìn, không trăm bảy mươi) đồng. Ngoài ra, những người vay gồm: Bổng, Chì D, Tú pin, H.Anh, S1, P4, C4, H4, A T13, Đ2 nhỏ, Đàm chì, Phúc dậu, P3 XN, H11 TX, B BV, T14, H10, Nguyễn Thanh Đ3, Bùi Hiếu H11, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Q – Thành phố Hồ Chí Minh do không xác định được nhân

thân, lai lịch của những người vay này nên chưa làm việc được đối với những người vay này được.

Vật chứng vụ án và đồ vật được thu giữ:

+ 01 (một) đĩa DVD ghi hình ảnh các đối tượng đánh Trâm như nêu trên (lưu theo hồ sơ vụ án).

+ 01 (một) xe gắn máy nhãn hiệu Honda Click màu bạc, biển số 59L3 – 18107 số khung: MLHKF3507M5206407, số máy: KF35E – 1106407. Qua xác minh, chủ sở hữu hợp pháp của xe gắn máy trên là bà Ngũ Thục T, sinh năm 1969, hiện đang ở tại số A C, khu phố B, Phường A, Quận H - Thành phố Hồ Chí Minh (bà T là mẹ của bị cáo K), bà T không biết ngày 21/9/2023 K lấy xe để đi gây rối trật tự công cộng.

+ Thu giữ của N: 01 (một) cây kiếm kim loại tự chế dạng kiếm Nhật dài 100cm, vỏ bằng nhựa màu đen có nhiều hoa văn dài 70cm, cán dài 30cm có dây dù đen quấn xung quanh, lưỡi kiếm bằng kim loại màu trắng dài 70cm; 01 (một) điện thoại di động hiệu IPHONE 12 promax, màu xanh; 01 (một) áo thun ngắn tay màu xanh – trắng và 01 (một) quần short màu trắng.

+ Thu giữ của K: 01 (một) áo thun ngắn tay màu trắng, phía sau lưng có chữ “AIR Feaj of god”, 01 (một) quần thun dài màu đen; 01 (một) điện thoại di động hiệu Redmi màu trắng; 01 (một) cây dũa 03 khúc bằng kim loại, có thân dài 76cm (cán dài 30cm).

- Về trách nhiệm dân sự: Nguyễn Lê Bảo T8 và người giám hộ của T8 là bà Lê Thị Ngọc H7 (mẹ của T8), đã nhận số tiền bồi thường 37.000.000 (ba mươi bảy triệu) đồng từ Chung Vĩ K và Phạm Thị Mỹ H3 nên không yêu cầu bồi thường gì thêm, cũng như không khiếu nại, thắc mắc gì khác.

Bà Lê Ánh N1 (là vợ của bị cáo N) đã giao nộp tiền thu lợi bất chính của bị cáo N để khắc phục hậu quả trong việc cho vay lãi nặng, số tiền là 78.864.000 (bảy mươi tám triệu, tám trăm sáu mươi bốn nghìn) đồng. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Q – Thành phố Hồ Chí Minh đã nộp số tiền trên vào kho bạc Nhà nước Quận D.

Tại Cáo trạng số: 143/CT – VKSQ4 ngày 28 tháng 10 năm 2024, Viện kiểm sát nhân dân Quận 4 – Thành phố Hồ Chí Minh đã truy tố các bị cáo Trần Kim H, Chung Vĩ K, Phạm Thị Mỹ H3, Đặng Hồng P2, Nguyễn Trần Ngọc T3 về tội “Gây rối trật tự công cộng” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 318 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017; truy tố bị cáo Trần Phương N về tội “Gây rối trật tự công cộng” và tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 318 và khoản 1 Điều 201 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa các bị cáo đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình đúng như nội dung cáo trạng truy tố.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án gồm có: Nguyễn Hoàng C2, Hồ Minh H6, Võ Tấn T5, Hoàng Đỗ Phương T6, Trần Thị Ánh N3 và Nguyễn Thị Kim N4 đều vắng mặt tại phiên tòa.

Tại phiên tòa: Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 4 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa trình bày nội dung bản luận tội như sau: Giữ nguyên quan điểm truy tố đối với các bị cáo Trần Kim H, Chung Vĩ K, Phạm Thị Mỹ H3, Đặng Hồng P2 và Nguyễn Trần Ngọc T3 về tội “Gây rối trật tự công cộng” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 318 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017; truy tố bị cáo Trần Phương N về tội “Gây rối trật tự công cộng” và tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” được quy định theo điểm b khoản 2 Điều 318 và khoản 1 Điều 201 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Sau

khi phân tích hành vi phạm tội, đánh giá các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, xét thấy:

Về nhân thân: Các bị cáo Trần Kim H, Chung Vĩ K, Trần Phương N, Phạm Thị Mỹ H3, Đặng Hồng P2 và Nguyễn Trần Ngọc T3 đều không có tiền án, tiền sự. Về tình tiết giảm nhẹ: Các bị cáo Trần Kim H, Chung Vĩ K, Trần Phương N, Phạm Thị Mỹ H3, Đặng Hồng P2 và Nguyễn Trần Ngọc T3 được áp dụng tình tiết “*thành khẩn khai báo*”, quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Các bị cáo Trần Kim H, Nguyễn Trần Ngọc T3 là người dưới 18 tuổi phạm tội nên khi xét xử được áp dụng Điều 91, Điều 101 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Các bị cáo Chung Vĩ K, Trần Phương N, Phạm Thị Mỹ H3, Đặng Hồng P2 và Nguyễn Trần Ngọc T3 đều không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Riêng bị cáo Trần Kim H phạm tội khi chưa đủ 18 tuổi nhưng bị cáo là chủ mưu, cầm đầu, kích động, lôi kéo các bị cáo các cùng tham gia thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo xúi giục người dưới 18 tuổi phạm tội nên bị cáo H bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm o khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử cần có hình phạt tương xứng để giáo dục, cải tạo các bị cáo như sau:

- Về hình phạt chính:

Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 318, điểm s khoản 1 Điều 51, điểm o khoản 1 Điều 52, Điều 91, Điều 101, Điều 17, Điều 38, Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 xử phạt bị cáo Trần Kim H từ 01 (một) năm 03 (ba) tháng đến 01 (một) năm 09 (chín) tháng tù.

Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 318, điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 91, Điều 101, Điều 17, Điều 38, Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 xử phạt bị cáo Nguyễn Trần Ngọc T3 từ 01 (một) năm 03 (ba) tháng đến 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù.

Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 318, điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 17, Điều 38, Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 xử phạt bị cáo C3 Vĩ Kiên từ 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng đến 03 (ba) năm tù.

Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 318, điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 17, Điều 38, Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 xử phạt các bị cáo Phạm Thị Mỹ H3 và Đặng Hồng P2 từ 02 (hai) năm đến 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù.

Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 318, khoản 1 Điều 201, điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 17, Điều 38, Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 xử phạt bị cáo Trần Phương N từ 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng đến 03 (ba) năm tù về tội “Gây rối trật tự công cộng” và Phạt tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

- Về hình phạt bổ sung: Không có.

- Về xử lý vật chứng: Đề nghị xử lý theo quy định tại Điều 106 Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015 và Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

- Về trách nhiệm dân sự: Không có gì giải quyết.

- Về án phí sơ thẩm: Mỗi bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm số tiền 200.000 (hai trăm nghìn) đồng.

- *Luật sư Nguyễn Thị H5 là người bào chữa cho bị cáo Trần Kim H trình bày:* Bị cáo H chưa học hết lớp 8, khi xảy ra sự việc thì bị cáo vẫn là người chưa thành niên nên mức độ nhận thức về hành vi còn chưa thật sự đầy đủ, hơn nữa ý thức của bị cáo khi gặp nhóm bị hại là để giải quyết mâu thuẫn theo yêu cầu gấp của bị hại. Do vậy,

luật sư cho rằng mức án mà vị đại diện Viện kiểm sát đã đề nghị là có phần quá nghiêm khắc, chưa thật sự phù hợp với hành vi của bị cáo Trần Kim H, từ những phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Chuyển khung hình phạt đối với bị cáo Trần Kim H và nhóm bị cáo bao gồm Phạm Thị Mỹ H3, Nguyễn Trần Ngọc T3 và Đặng Hồng P2 về khoản 1 Điều 318 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

+ Áp dụng các điểm i, h, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 hoặc Nghị quyết số: 01/2022/NQ – HĐTP ngày 15/4/2022 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số: 02/2018/NQ – HĐTP ngày 15/5/2018 để áp dụng cho bị cáo được hưởng mức án dưới mức thấp nhất của khung hình phạt và miễn hình phạt cho bị cáo hoặc cho bị cáo được hưởng án treo.

- *Luật sư Trần Thúc L là người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Trần Ngọc T3 trình bày:* Thống nhất về tội danh mà Viện kiểm sát đã truy tố, bị cáo Nguyễn Trần Ngọc T3 vì hành vi phạm tội của bị cáo đã phù hợp với kết luận điều tra và các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Xét, bị cáo T3 khi xảy ra sự việc thì bị cáo vẫn là người chưa thành niên nên mức độ nhận thức về hành vi còn chưa thật sự đầy đủ, hơn nữa ý thức của bị cáo khi gặp nhóm bị hại là để giải quyết mâu thuẫn theo yêu cầu gặp của bị hại. Do vậy, luật sư cho rằng mức án mà vị đại diện Viện kiểm sát đã đề nghị là có phần quá nghiêm khắc, chưa thật sự phù hợp với hành vi của bị cáo T3, bị cáo có nơi cư trú rõ ràng, từ khi phạm tội đến nay bị cáo đã chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật tại địa phương và không phạm tội mới, bị cáo đã thật sự ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, bị cáo là người có giọng nói rất khó nghe nên bắt bị cáo chấp hành hình phạt tù thì gây nhiều khó khăn trong cuộc sống hàng ngày của bị cáo; từ những phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử cho bị cáo Nguyễn Trần Ngọc T3 được hưởng mức án treo.

- Kiểm sát viên tham gia tranh luận tại phiên tòa trình bày: Viện kiểm sát nhân dân Quận 4 vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố đối với bị cáo, tại phiên tòa hôm nay xác định cáo trạng mà Viện kiểm sát đã truy tố đối với các bị cáo là đúng người, đúng tội và đúng quy định pháp luật nên Viện kiểm sát nhân dân Quận 4 vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố đối với các bị cáo như nội dung cáo trạng đã truy tố và như nội dung bản luận tội mà kiểm sát viên đã trình bày tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét và xử lý về trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo theo đúng quy định pháp luật.

- Các bị cáo nói lời sau cùng: Các bị cáo Chung Vĩ K, Phạm Thị Kim H12 và Trần Phương N đều trình bày do thiếu hiểu biết pháp luật nên đã phạm tội, trong thời gian bị tạm giam các bị cáo rất hối hận về hành vi phạm tội của mình đề nghị Hội đồng xét xử xem xét để giảm nhẹ hình phạt dành cho các bị cáo.

Bị cáo Trần Phương N trình bày thêm: Do bị cáo thấy người dân khó khăn về tiền bạc và họ tự tìm đến bị cáo để vay tiền nên bị cáo mới cho họ vay, mức lãi suất là do hai bên thỏa thuận với nhau, vì không hiểu pháp luật nên bị cáo mới phạm vào tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”, bị cáo rất hối hận về hành vi phạm tội của mình đề nghị Hội đồng xét xử xem xét và giảm nhẹ mức hình phạt dành cho bị cáo để bị cáo còn lao động kiếm tiền chăm lo cho gia đình cha mẹ và vợ con, vì bị cáo là lao động chính trong gia đình và con của bị cáo còn nhỏ.

Các bị cáo Trần Kim H, Đặng Hồng P2 và Nguyễn Trần Ngọc T3 trình bày đều rất hối hận về hành vi phạm tội của mình đề nghị Hội đồng xét xử xem xét để giảm nhẹ hình phạt dành cho các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an Q, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân Quận 4, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Tại các biên bản tự khai, biên bản lấy lời khai các bị cáo đều trình bày lời khai hoàn toàn tự nguyện. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại Cơ quan điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm: Lời khai nhận tội của các bị cáo phù hợp với lời khai của những người có liên quan, cùng với các tài liệu và chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án đã đủ cơ sở để kết luận: Vào khoảng 21 giờ 30 phút ngày 20 tháng 9 năm 2023, tại chung cư H H, Phường F, Quận D - Thành phố Hồ Chí Minh, chỉ vì mâu thuẫn nhỏ nhặt mà các bị cáo Chung Vĩ K, Trần Phương N, Trần Kim H, Phạm Thị Mỹ H3, Đặng Hồng P2 và Nguyễn Trần Ngọc T3 đã có hành vi thách thức, hẹn địa điểm để đánh nhau, sau đó rủ rê, lôi kéo, tập hợp lực lượng, Chung Vĩ K, Trần Phương N sử dụng hung khí gồm có cây dũa 03 (ba) khúc và kiếm N7, rượt đuổi để chém, đánh nhau (bằng hung khí và bằng tay) với một số đối tượng khác (chưa rõ nhân thân lai lịch) tại khu vực công cộng làm náo loạn và ảnh hưởng đến trật tự nơi công cộng, gây ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh trật tự và an toàn xã hội tại địa phương trên địa bàn Quận D - Thành phố Hồ Chí Minh. Hành vi nêu trên của các bị cáo Chung Vĩ K, Trần Phương N, Trần Kim H, Phạm Thị Mỹ H3, Đặng Hồng P2 và Nguyễn Trần Ngọc T3 đã phạm vào tội “Gây rối trật tự công cộng” thuộc trường hợp “dùng hung khí hoặc có hành vi phá phách”, tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm b khoản 2 Điều 318 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Ngoài ra, bị cáo Trần Phương N có hành vi cho 06 (sáu) người vay tiền, qua điều tra xác minh có đủ cơ sở để xác định bị cáo N đã cho vay lãi nặng và thu lợi bất chính của người vay tổng số tiền là 78.863.070 (bảy mươi tám triệu, tám trăm sáu mươi ba nghìn, không trăm bảy mươi) đồng, nên bị cáo Trần Phương N đã phạm vào tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” thuộc trường hợp “thu lợi bất chính từ 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng đến dưới 100.000.000 (một trăm triệu) đồng”, tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 201 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Do đó, quan điểm truy tố của Viện kiểm sát nhân dân Quận 4 – Thành phố Hồ Chí Minh tại nội dung cáo trạng và nội dung bản luận tội mà Kiểm sát viên giữ quyền công tố tại phiên tòa đã trình bày về tội danh và khung hình phạt dành cho các bị cáo là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Hội đồng xét xử nhận thấy hành vi phạm tội của các bị cáo Chung Vĩ K, Trần Phương N, Trần Kim H, Phạm Thị Mỹ H3, Đặng Hồng P2 và Nguyễn Trần Ngọc T3 trong vụ án “Gây rối trật tự công cộng” là nghiêm trọng và nguy hiểm cho xã hội, gây ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh trật tự, an toàn xã hội, sự việc xảy ra gây hoang mang dư luận và nỗi lo sợ cho người dân đang sinh sống trên địa bàn Quận D - Thành phố Hồ Chí Minh. Còn hành vi của bị cáo Trần Phương N trong vụ án “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” gây nguy hiểm cho xã hội vì tội cho vay lãi nặng không những trực tiếp làm xâm hại đến trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước trong lĩnh vực tài chính ngân hàng mà còn xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của công

dân được pháp luật bảo vệ, làm ảnh hưởng đến trật tự an toàn xã hội, gây tâm lý hoang mang trong quần chúng nhân dân.

Xét, vụ án “Gây rối trật tự công cộng” có đồng phạm và vai trò của các bị cáo như sau: Bị cáo Trần Kim H có vai trò là người chủ mưu cầm đầu, rủ rê, lôi kéo các bị cáo còn lại phạm tội và xúi giục người dưới 18 tuổi phạm tội như cáo trạng đã nêu. Nguyên nhân mà các bị cáo vi phạm pháp luật là do bị cáo Trần Kim H có mâu thuẫn bằng lời nói nhắn tin qua lại trên mạng xã hội với Nguyễn Lê Bảo T8, (vì T8 là bạn gái cũ của bạn trai Trần Kim H), vì vậy bị cáo Trần Kim H đã có hành vi thách thức, hẹn nhau với T8 đến điểm hẹn nhằm giải quyết mâu thuẫn, mặc dù các bị cáo còn lại chưa biết và chưa từng gặp mặt Nguyễn Lê Bảo T8 bao giờ nhưng vẫn tham gia giúp bị cáo Trần Kim H đi giải quyết mâu thuẫn nên dẫn đến việc các bị cáo đều phạm vào tội gây rối trật tự công cộng.

Các bị cáo Phạm Thị Mỹ H3, Đặng Hồng P2 và Nguyễn Trần Ngọc T3 có hành vi rủ rê, lôi kéo, tập hợp lực lượng đông người tham gia gây rối; bị cáo Phạm Thị Mỹ H3 đã cự cãi, dùng tay nắm tóc và xảy ra xô xát với Nguyễn Lê Bảo T8; bị cáo Chung Vĩ K có hành vi sử dụng hung khí là cây dũa 03 (ba) khúc, la hét, đuổi đánh nhau tại khu vực công cộng; bị cáo Trần Phương N có hành vi sử dụng cây kiếm N, quơ cây kiếm N7 nhằm hù dọa nhưng không gây thương tích cho ai, bị cáo la hét, rượt đuổi nhau làm náo loạn tại khu vực công cộng; các bị cáo Đặng Hồng P2 và Nguyễn Trần Ngọc T3 thì tham gia tập trung đông người gây rối nhưng vai trò của hai bị cáo này hoàn toàn mờ nhạt so với các bị cáo còn lại. Hành vi của các bị cáo đã gây náo loạn khu dân cư, làm ảnh hưởng đến trật tự nơi công cộng, gây ảnh hưởng xấu đến tình hình An ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội tại địa phương trên địa bàn Quận D - Thành phố Hồ Chí Minh.

Riêng bị cáo Chung Vĩ K có dùng tay đánh Nguyễn Lê Bảo T8 (theo Kết luận giám định thương tật, vết thương của T8 có tỷ lệ thương tích là 01%). Do bị hại Nguyễn Lê Bảo T8 có đơn không yêu cầu xử lý hình sự về việc gây thương tích cho T8 và Nguyễn Lê Bảo T8 cùng với người giám hộ là bà Lê Thị Ngọc H7 (là mẹ ruột của T8) đã nhận đủ số tiền 37.000.000 (ba mươi bảy triệu) đồng do Chung Vĩ K bồi thường nên T8 không có yêu cầu truy cứu trách nhiệm hình sự đối với Chung Vĩ K, do đó Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Q – Thành phố Hồ Chí Minh không có cơ sở để xử lý về hành vi “Cố ý gây thương tích”.

Ngoài ra, quá trình điều tra phát hiện bị cáo Trần Phương N còn thực hiện hành vi cho vay lãi nặng, thu lợi bất chính số tiền 78.863.070 (bảy mươi tám triệu, tám trăm sáu mươi ba nghìn, không trăm bảy mươi) đồng nên bị cáo đã phạm vào tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

Hội đồng xét xử xét thấy, các bị cáo đều là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật, nhưng với tính chất và hành vi phạm tội như đã nêu trên thì khi lượng hình Hội đồng xét xử sẽ xem xét đến hành vi phạm tội cũng như xét đến nhân thân, lai lịch của mỗi bị cáo để áp dụng một mức hình phạt thật tương xứng với tính chất, mức độ và hành vi phạm tội của mỗi bị cáo nhằm tác dụng giáo dục, răn đe các bị cáo và phòng ngừa chung cho toàn xã hội.

[4] Xét, về nhân thân lai lịch của các bị cáo Trần Kim H, Chung Vĩ K, Trần Phương N, Phạm Thị Mỹ H3, Đặng Hồng P2 và Nguyễn Trần Ngọc T3 đều rất tốt, các bị cáo đều lần đầu phạm tội nên chưa có tiền án, tiền sự.

- Về tình tiết giảm nhẹ: Các bị cáo Trần Kim H, Chung Vĩ K, Trần Phương N, Phạm Thị Mỹ H3, Đặng Hồng P2 và Nguyễn Trần Ngọc T3 đều được áp dụng tình tiết giảm nhẹ “thành khẩn khai báo sau khi thực hiện hành vi phạm tội” theo quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Các bị cáo Trần Kim H và Nguyễn Trần Ngọc T3 là người dưới 18 tuổi phạm tội, nên được áp dụng thêm quy định tại Điều 91 và Điều 101 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Theo như lời trình bày của luật sư bào chữa thì bị cáo Trần Kim H hiện đang nuôi con nhỏ, mặc dù bị cáo chưa cung cấp giấy khai sinh cho Hội đồng xét xử nhưng trên thực tế thì bị cáo hiện đang nuôi con nhỏ mới 05 tháng tuổi nên Hội đồng xét xử đã áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 dành cho bị cáo Trần Kim H.

Ngoài ra, xét hoàn cảnh của các bị cáo Phạm Thị Mỹ H3, Đặng Hồng P2 và Trần Phương N đều có hoàn cảnh gia đình rất khó khăn: Bị cáo H3 có con mới được 04 tuổi, do con của bị cáo H3 còn nhỏ đang ở độ tuổi học mầm non nên rất cần có sự chăm sóc, giáo dục của cha mẹ, nhưng hiện nay cả bị cáo Phạm Thị Mỹ H3 và bị cáo C3 Vĩ K là cha mẹ của trẻ đều phạm tội trong cùng vụ án “Gây rối trật tự công cộng” nên con của hai bị cáo phải nhờ đến bà nội chăm sóc và nuôi dưỡng (có đơn xác nhận của chính quyền địa phương nơi cư trú); bị cáo Đặng Hồng P2 là lao động chính trong gia đình hiện đang ở nhà thuê, bị cáo P2 làm thuê nuôi cha và mẹ bị bệnh và mất sức lao động, (có đơn xác nhận của chính quyền địa phương về hoàn cảnh gia đình khó khăn); bị cáo Trần Phương N là lao động chính trong gia đình, làm nghề bán bánh mì nuôi vợ và hai người con còn nhỏ (lớn nhất 08 tuổi và nhỏ nhất mới được 02 tuổi) và nuôi cha mẹ bệnh tật (có hồ sơ bệnh án) và có đơn xác nhận về hoàn cảnh gia đình khó khăn của bị cáo tại địa phương nơi cư trú; vợ bị cáo N đã tự nguyện nộp lại số tiền thu lợi bất chính nhằm khắc phục hậu quả cho bị cáo sau khi thực hiện hành vi phạm tội. Do đó, Hội đồng xét xử có xem xét đến tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 dành cho các bị cáo Phạm Thị Mỹ H3, bị cáo Đặng Hồng P2 và bị cáo Trần Phương N.

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo Trần Kim H bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự vì có hành vi “xúi giục người dưới 18 tuổi phạm tội” theo quy định tại điểm o khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017; Các bị cáo Chung Vĩ K, Trần Phương N, Phạm Thị Mỹ H3, Đặng Hồng P2 và Nguyễn Trần Ngọc T3 đều không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Do đó, với các tình tiết giảm nhẹ như đã nêu trên nên khi lượng hình Hội đồng xét xử có xem xét để giảm nhẹ cho các bị cáo một phần hình phạt, nhằm tác dụng giáo dục riêng đối với từng bị cáo và phòng ngừa tội phạm chung cho toàn xã hội.

Ngoài ra, Hội đồng xét xử xét thấy do bị cáo Nguyễn Trần Ngọc T3 khi thực hiện hành vi phạm tội thì bị cáo chỉ mới 16 tuổi 01 tháng 09 ngày, bị cáo là người dưới 18 tuổi phạm tội; bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự và mới phạm tội lần đầu; Bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải sau khi thực hiện hành vi phạm tội, đây cũng là những tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 91 và Điều 101 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Trong thời gian được tại ngoại ở địa phương từ khi phạm tội cho đến nay thì bị cáo T3 không vi phạm pháp luật, bị cáo có nơi cư trú rõ ràng, (theo kết quả xác minh của cơ quan Công an tại địa chỉ mà bị cáo đăng ký tạm trú thì bị cáo hiện đang thực tế cư trú tại địa phương) và xét thấy, bị cáo Đặng Hồng P2 có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, mới phạm tội lần đầu; Bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải sau khi thực hiện hành vi phạm tội; bị cáo P2 là lao động chính trong gia đình có hoàn cảnh gia đình khó khăn (có đơn xác nhận của người dân tại địa phương nơi cư trú), đây là những tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm s khoản 1 – khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Và trong thời gian được tại ngoại ở địa phương

từ khi phạm tội cho đến nay thì bị cáo P2 không vi phạm pháp luật, bị cáo có nơi cư trú rõ ràng, (theo kết quả xác minh của cơ quan Công an tại địa chỉ mà bị cáo đăng ký tạm trú thì bị cáo hiện đang thực tế cư trú tại địa phương).

Hội đồng xét xử xét thấy với nhân thân lai lịch và các tình tiết giảm nhẹ của bị cáo Nguyễn Trần Ngọc T3 và bị cáo Đặng Hồng P2 như đã nêu thì nhận thấy cả hai bị cáo đều có khả năng tự cải tạo và có đủ điều kiện được hưởng án treo theo quy định tại Điều 2 Nghị quyết số: 02/2018/NQ – HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; Nghị quyết số: 01/2022/NQ – HĐTP ngày 15/4/2022 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số: 02/2018/NQ – HĐTP ngày 15/5/2018 và hướng dẫn Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo. Theo quy định thì 06 (sáu) trường hợp không được hưởng án treo như sau: “1. *Người phạm tội là người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy, ngoan cố chống đối, côn đồ, dùng thủ đoạn xảo quyệt, có tính chất chuyên nghiệp, lợi dụng chức vụ quyền hạn để trục lợi, cố ý gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.*

2. *Người thực hiện hành vi phạm tội bỏ trốn và đã bị các cơ quan tiến hành tố tụng truy nã hoặc yêu cầu truy nã, trừ trường hợp đã ra đầu thú trước khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử.*

3. *Người được hưởng án treo phạm tội mới trong thời gian thử thách; người đang được hưởng án treo bị xét xử về một tội phạm khác thực hiện trước khi được hưởng án treo.*

4. *Người phạm tội bị xét xử trong cùng một lần về nhiều tội, trừ một trong các trường hợp sau đây:*

- *Người phạm tội là người dưới 18 tuổi;*
- *Người phạm tội bị xét xử và kết án về 02 tội đều là tội phạm ít nghiêm trọng hoặc người phạm tội là người giúp sức trong vụ án đồng phạm với vai trò không đáng kể.*

5. *Người phạm tội 02 lần trở lên, trừ một trong các trường hợp sau:*

- *Người phạm tội là người dưới 18 tuổi;*
- *Các lần phạm tội đều là tội phạm ít nghiêm trọng;*
- *Các lần phạm tội, người phạm tội là người giúp sức trong vụ án đồng phạm với vai trò không đáng kể;*
- *Các lần phạm tội do người phạm tội tự thú.*

6. *Người phạm tội thuộc trường hợp tái phạm, tái phạm nguy hiểm”.*

Đối chiếu với những quy định nêu trên thì bị cáo Đặng Hồng P2 và bị cáo Nguyễn Trần Ngọc T3 không thuộc trường hợp không được hưởng án treo, do đó không cần bắt bị cáo Đặng Hồng P5 và bị cáo Nguyễn Trần Ngọc T3 đi chấp hành hình phạt tù mà cho cả hai bị cáo được hưởng án treo cũng đủ tác dụng giáo dục, răn đe bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội, đồng thời cũng thể hiện chính sách nhân đạo của pháp luật dành cho hai bị cáo.

Còn bị cáo Trần Kim H phạm tội gây rối trật tự công cộng khi mới 16 tuổi 02 tháng 26 ngày, bị cáo là người dưới 18 tuổi phạm tội và bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ như: Bị cáo đã thành khẩn khai báo sau khi thực hiện hành vi phạm tội, mặc dù trong hồ sơ không có chứng cứ thể hiện bị cáo là người mới sinh con nhưng trên thực tế thì bị cáo hiện đang nuôi con nhỏ 05 (năm) tháng tuổi (bị cáo không cung cấp giấy khai sinh của con mình cho Hội đồng xét xử), nhưng Hội đồng xét xử vẫn áp dụng tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm s khoản 1 – khoản 2 Điều 51, Điều 91 và Điều 101 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 dành cho bị cáo. Do bị cáo Trần Kim H là người chủ mưu cầm đầu và bị cáo có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự vì có hành vi xúi giục người dưới 18 tuổi phạm tội theo quy định

tại điểm o khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 nên bị cáo Trần Kim H không đủ điều kiện được hưởng án treo theo quy định tại Điều 2 Nghị quyết số: 02/2018/NQ – HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; Nghị quyết số: 01/2022/NQ – HĐTP ngày 15/4/2022 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số: 02/2018/NQ – HĐTP ngày 15/5/2018 và hướng dẫn Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo như lời đề nghị của luật sư bào chữa cho bị cáo tại phiên tòa hôm nay.

Xét, theo quy định tại khoản 3 Điều 201 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 và đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa; theo nội dung trình bày của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án và tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy do hoàn cảnh gia đình của bị cáo Trần Phương N khó khăn nên quyết định không áp dụng hình phạt bổ sung dành cho bị cáo.

Đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án gồm có: Nguyễn Hoàng C2, Hồ Minh H6, Võ Tấn T5, Hoàng Đỗ Phương T6, Trần Thị Ánh N3 và Nguyễn Thị Kim N4 là những người đã vay tiền lãi nặng của bị cáo Trần Phương N mặc dù vắng mặt tại phiên tòa hôm nay nên không có lời trình bày, tuy nhiên theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có đủ cơ sở để xác nhận lời khai nhận của bị cáo và lời khai nhận của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là phù hợp với nhau và có đủ cơ sở để xác định bị cáo Trần Phương N đã phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”. Căn cứ Nghị quyết số: 01/2021/NQ – HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao về việc hướng dẫn áp dụng Điều 201 của Bộ luật Hình sự và việc xét xử vụ án hình sự về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” Hội đồng xét xử quyết định:

- Tịch thu sung quỹ nhà nước đối với khoản tiền mà bị cáo Trần Phương N dùng để cho vay, cụ thể như sau:

+ Số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng mà Nguyễn Hoàng C2 vay của bị cáo Trần Phương N, hiện C2 vẫn còn nợ lại bị cáo số tiền nợ gốc này. Do đó, buộc Nguyễn Hoàng C2 phải nộp lại số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng, để tịch thu sung vào ngân sách nhà nước

+ Số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng mà Hồ Minh H6 đã vay của bị cáo Trần Phương N, hiện vẫn còn nợ lại bị cáo. Do đó, buộc Hồ Minh H6 phải nộp lại số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng, để tịch thu sung vào ngân sách nhà nước.

+ Số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng; số tiền 25.000.000 (hai mươi lăm triệu) đồng và số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng mà Võ Tấn T5 đã vay của bị cáo Trần Phương N 03 (ba) lần, hiện T5 vẫn còn nợ lại bị cáo tổng số tiền nợ gốc này. Do đó, buộc Võ Tấn T5 phải nộp lại tổng số tiền 95.000.000 (chín mươi lăm triệu) đồng, để tịch thu sung vào ngân sách nhà nước.

+ Số tiền 3.000.000 (ba triệu) đồng mà Hoàng Đỗ Phương T6 đã vay của bị cáo Trần Phương N hiện vẫn còn nợ lại bị cáo số tiền nợ gốc này. Do đó, buộc Hoàng Đỗ Phương T6 phải nộp lại số tiền 3.000.000 (ba triệu) đồng, để tịch thu sung vào ngân sách nhà nước.

+ Số tiền 55.000.000 (năm mươi lăm triệu) đồng và số tiền 10.000.000 (mười triệu) đồng mà Trần Thị Ánh N3 đã vay 02 (hai) lần của bị cáo Trần Phương N, hiện N3 vẫn còn nợ lại bị cáo tổng số tiền nợ gốc này. Do đó, buộc Trần Thị Ánh N3 phải nộp lại tổng số tiền 65.000.000 (sáu mươi lăm triệu) đồng, để tịch thu sung vào ngân sách nhà nước.

+ Số tiền 10.000.000 (mười triệu) đồng mà Nguyễn Thị Kim N4 đã vay của bị cáo Trần Phương N, hiện N4 vẫn còn nợ lại bị cáo số tiền nợ gốc này. Do đó, buộc

Nguyễn Thị Kim N4 phải giao nộp lại số tiền 10.000.000 (mười triệu) đồng, để tịch thu sung vào ngân sách nhà nước.

- Đối với khoản tiền lãi 23.178.030 (hai mươi ba triệu, một trăm bảy mươi tám nghìn, không trăm ba mươi) đồng, tương ứng với mức lãi suất 20%/năm (mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015), mà bị cáo N đã thu của người vay, tuy số tiền này không bị tính để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với bị cáo, nhưng đây là khoản tiền phát sinh từ việc phạm tội mà có nên Hội đồng xét xử buộc bị cáo Trần Phương N phải nộp lại số tiền 23.178.030 (hai mươi ba triệu, một trăm bảy mươi tám nghìn, không trăm ba mươi) đồng, để tịch thu sung vào ngân sách nhà nước.

- Đối với khoản tiền lãi 78.863.070 (bảy mươi tám triệu, tám trăm sáu mươi ba nghìn, không trăm bảy mươi) đồng, tương ứng với mức lãi suất trên 20% (đây là khoản tiền lãi vượt mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015) mà bị cáo N thu lợi bất chính của những người vay nên được trả lại cho người vay, trừ trường hợp người vay sử dụng tiền vào mục đích bất hợp pháp (như đánh bạc, mua bán trái phép chất ma túy, lừa đảo chiếm đoạt tài sản...) thì khoản tiền thu lợi bất chính bị tịch thu sung vào ngân sách nhà nước. Do không có căn cứ để xác định những người vay tiền của bị cáo N đã sử dụng tiền vay vào mục đích bất hợp pháp nên không thể tịch thu số tiền này để sung vào ngân sách nhà nước. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định trả lại cho những người vay khoản thu lợi bất chính mà bị cáo Trần Phương N thực tế đã thu của những người vay, cụ thể như sau:

+ Buộc bị cáo N trả lại cho Nguyễn Hoàng C2 số tiền 10.027.380 (mười triệu, không trăm hai mươi bảy nghìn, ba trăm tám mươi) đồng.

+ Buộc bị cáo N trả lại cho Hồ Minh H6 số tiền 8.356.150 (tám triệu, ba trăm năm mươi sáu nghìn, một trăm năm mươi) đồng.

+ Buộc bị cáo N trả lại cho Võ Tấn T5 số tiền 13.369.840 (mười ba triệu, ba trăm sáu mươi chín nghìn, tám trăm bốn mươi) đồng, số tiền 6.267.090 (sáu triệu, hai trăm sáu mươi bảy nghìn, không trăm chín mươi) đồng và số tiền 25.068.540 (hai mươi lăm triệu, không trăm sáu mươi tám nghìn, năm trăm bốn mươi) đồng.

+ Buộc bị cáo N trả lại cho Hoàng Đỗ Phương T6 số tiền 1.253.400 (một triệu, hai trăm năm mươi ba nghìn, bốn trăm) đồng.

+ Buộc bị cáo N trả lại cho Trần Thị Ánh N3 số tiền 34.958.900 (ba mươi bốn triệu, chín trăm năm mươi tám nghìn, chín trăm) đồng và số tiền 1.671.260 (một triệu, sáu trăm bảy mươi một nghìn, hai trăm sáu mươi) đồng.

+ Buộc bị cáo N trả lại cho Nguyễn Thị Kim N4 số tiền 12.849.410 (mười hai triệu, tám trăm bốn mươi chín nghìn, bốn trăm mười) đồng.

[5] Về trách nhiệm bồi thường thiệt hại về dân sự: Không có gì để giải quyết.

[6] Về xử lý vật chứng:

+ 01 (một) đĩa DVD ghi hình ảnh các đối tượng đánh Trăn (lưu theo hồ sơ vụ án). Xét, đây là vật chứng quan trọng của vụ án nên tiếp tục lưu giữ theo hồ sơ vụ án.

+ 01 (một) xe gắn máy nhãn hiệu Honda Click màu bạc, biển số 59L3 – 18107 số khung: MLHKF3507M5206407, số máy: KF35E – 1106407. Qua xác minh, chủ sở hữu hợp pháp của xe gắn máy trên là bà Ngũ Thục T, sinh năm 1969, hiện đang ở tại số A C, khu phố B, Phường A, Quận H - Thành phố Hồ Chí Minh, (bà Ngũ Thục T là mẹ của bị cáo K), bà T không biết ngày 21/9/2023 bị cáo K đã lấy xe để đi gây rối trật tự công cộng. Xét, do xe gắn máy thuộc sở hữu của bà Ngũ Thục T và bà T không liên quan gì đến hành vi phạm tội của bị cáo nên giao trả lại xe gắn máy cho bà Ngũ Thục T là phù hợp với quy định pháp luật.

Thu giữ của Trần Phương N:

+ 01 (một) cây kiếm kim loại tự chế dạng kiếm Nhật dài 100cm, vỏ bằng nhựa màu đen có nhiều hoa văn dài 70cm, cán dài 30cm có dây dù đen quấn xung quanh, lưỡi kiếm bằng kim loại màu trắng dài 70cm. Xét, đây là vật chứng có liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo, do vật chứng không sử dụng được nên tịch thu, tiêu hủy.

+ 01 (một) điện thoại di động hiệu IPHONE 12 promax, màu xanh, đã qua sử dụng. Xét, đây là điện thoại mà bị cáo dùng để thực hiện hành vi phạm tội nên tịch thu sung vào ngân sách nhà nước.

+ 01 (một) áo thun ngắn tay màu xanh – trắng và 01 (một) quần short màu trắng. Xét, trang phục đã qua sử dụng là tài sản cá nhân nên giao trả lại nhưng tại phiên tòa bị cáo từ chối nhận lại, nên tịch thu tiêu hủy.

Thu giữ của Chung Vĩ K:

+ 01 (một) áo thun ngắn tay màu trắng, phía sau lưng có chữ “AIR Feaj of god” và 01 (một) quần thun dài màu đen. Xét, trang phục đã qua sử dụng là tài sản cá nhân nên giao trả lại nhưng tại phiên tòa bị cáo Chung Vĩ K từ chối nhận lại, nên tịch thu tiêu hủy.

+ 01 (một) điện thoại di động hiệu Redmi, màu trắng, đã qua sử dụng. Xét, đây là điện thoại mà bị cáo dùng liên lạc để thực hiện hành vi phạm tội nên tịch thu sung vào ngân sách nhà nước.

+ 01 (một) cây dũa 03 (ba) khúc bằng kim loại, có thân dài 76cm (cán dài 30cm). Xét, đây là vật chứng có liên quan đến hành vi phạm tội, vật chứng không sử dụng được nên tịch thu, tiêu hủy.

[6] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ theo quy định tại Điều 135, Điều 136 Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015; Luật phí và lệ phí Tòa án năm 2015 và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Về án phí Hình sự sơ thẩm: Mỗi bị cáo Trần Kim H, Chung Vĩ K, Trần Phương N, Phạm Thị Mỹ H3, Đặng Hồng P2 và Nguyễn Trần Ngọc T3 phải chịu án phí hình sự sơ thẩm số tiền là 200.000 (hai trăm nghìn) đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 318, điểm s khoản 1 – khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 38, điểm o khoản 1 Điều 52, Điều 58, Điều 91, Điều 101 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017:

Xử phạt: **Trần Kim H** 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Gây rối trật tự công cộng”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án.

- Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 318, điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 17, Điều 38, Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017:

Xử phạt: **Chung V3 Kiên** 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Gây rối trật tự công cộng”. Thời hạn tù tính từ 26 tháng 7 năm 2024.

Tiếp tục giam bị cáo để bảo đảm thi hành án, thời hạn tạm giam là 45 (bốn mươi lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

- Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 318, điểm s khoản 1- khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 38, Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017:

Xử phạt: **Phạm Thị Mỹ H3** 02 (hai) năm tù về tội “Gây rối trật tự công cộng”. Thời hạn tù tính từ 26 tháng 7 năm 2024.

Tiếp tục giam bị cáo để bảo đảm thi hành án, thời hạn tạm giam là 45 (bốn mươi lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

- Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 318, khoản 1 Điều 201, điểm s khoản 1- khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 38, khoản 1 Điều 55, Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017:

Xử phạt: **Trần Phương N 02** (hai) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Gây rối trật tự công cộng”. Thời hạn tù tính từ 26 tháng 7 năm 2024.

Phạt tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

Tiếp tục giam bị cáo để bảo đảm thi hành án, thời hạn tạm giam là 45 (bốn mươi lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

- Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 318, điểm s khoản 1 – khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017:

Xử phạt: **Đặng Hồng P2 02** (hai) năm tù, nhưng cho hưởng án treo về tội “Gây rối trật tự công cộng”. Thời gian thử thách là 04 (bốn) năm tính từ ngày tuyên án.

Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân Phường A2, Quận H - Thành phố Hồ Chí Minh giám sát và giáo dục trong thời gian thử thách, trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 của Luật thi hành án Hình sự năm 2019.

- Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 318, điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 91, Điều 101, Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017:

Xử phạt: **Nguyễn Trần Ngọc T3 01** (một) năm 06 (sáu) tháng tù, nhưng cho hưởng án treo về tội “Gây rối trật tự công cộng”. Thời gian thử thách là 03 (ba) năm tính từ ngày tuyên án.

Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân Phường A2, Quận H - Thành phố Hồ Chí Minh giám sát và giáo dục trong thời gian thử thách, trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 của Luật thi hành án Hình sự năm 2019.

“Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự 02 (hai) lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc người đó phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 56 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017”.

- Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017; Điều 5 và Điều 6 Nghị quyết số: 01/2021/NQ – HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao và khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017:

+ Buộc Nguyễn Hoàng C2 phải nộp lại số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng, để tịch thu sung vào ngân sách nhà nước

+ Buộc Hồ Minh H6 phải nộp lại số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng, để tịch thu sung vào ngân sách nhà nước.

+ Buộc Võ Tấn T5 phải nộp lại tổng số tiền 95.000.000 (chín mươi lăm triệu) đồng, để tịch thu sung vào ngân sách nhà nước.

+ Buộc Hoàng Đỗ Phương T6 phải nộp lại số tiền 3.000.000 (ba triệu) đồng, để tịch thu sung vào ngân sách nhà nước.

+ Buộc Trần Thị Ánh N3 phải nộp lại tổng số tiền 65.000.000 (sáu mươi lăm triệu) đồng, để tịch thu sung vào ngân sách nhà nước.

+ Buộc Nguyễn Thị Kim N4 phải giao nộp lại số tiền 10.000.000 (mười triệu) đồng, để tịch thu sung vào ngân sách nhà nước.

+ Buộc bị cáo Trần Phương N phải nộp lại số tiền 23.178.030 (hai mươi ba triệu, một trăm bảy mươi tám nghìn, không trăm ba mươi) đồng, để tịch thu sung vào ngân sách nhà nước.

+ Buộc bị cáo Trần Phương N trả lại cho Nguyễn Hoàng C2 số tiền 10.027.380 (mười triệu, không trăm hai mươi bảy nghìn, ba trăm tám mươi) đồng.

+ Buộc bị cáo Trần Phương N trả lại cho Hồ Minh H6 số tiền 8.356.150 (tám triệu, ba trăm năm mươi sáu nghìn, một trăm năm mươi) đồng.

+ Buộc bị cáo Trần Phương N trả lại cho Võ Tấn T5 số tiền 13.369.840 (mười ba triệu, ba trăm sáu mươi chín nghìn, tám trăm bốn mươi) đồng, số tiền 6.267.090 (sáu triệu, hai trăm sáu mươi bảy nghìn, không trăm chín mươi) đồng và số tiền 25.068.540 (hai mươi lăm triệu, không trăm sáu mươi tám nghìn, năm trăm bốn mươi) đồng.

+ Buộc bị cáo Trần Phương N trả lại cho Hoàng Đỗ Phương T6 số tiền 1.253.400 (một triệu, hai trăm năm mươi ba nghìn, bốn trăm) đồng.

+ Buộc bị cáo Trần Hoàng N8 trả lại cho Trần Thị Ánh N3 số tiền 34.958.900 (ba mươi bốn triệu, chín trăm năm mươi tám nghìn, chín trăm) đồng và số tiền 1.671.260 (một triệu, sáu trăm bảy mươi một nghìn, hai trăm sáu mươi) đồng.

+ Buộc bị cáo Trần Phương N trả lại cho Nguyễn Thị Kim N4 số tiền 12.849.410 (mười hai triệu, tám trăm bốn mươi chín nghìn, bốn trăm mười) đồng.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm lãi suất theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

- Căn cứ Điều 106 Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015 và Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017:

+ Tiếp tục lưu giữ theo hồ sơ vụ án: 01 (một) đĩa DVD ghi hình ảnh các đối tượng đánh Trâm (lưu theo hồ sơ vụ án).

+ Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước: 01 (một) điện thoại di động hiệu IPHONE 12 Promax, màu xanh, điện thoại cũ đã qua sử dụng và 01 (một) điện thoại di động hiệu REDMI màu trắng, điện thoại cũ đã qua sử dụng.

+ Tịch thu, tiêu hủy: 01 (một) cây kiếm kim loại tự chế dạng kiếm Nhật dài 100cm, vỏ bằng nhựa màu đen có nhiều hoa văn dài 70cm, cán dài 30cm có dây dù đen quấn xung quanh, lưỡi kiếm bằng kim loại màu trắng dài 70cm; 01 (một) cây dũa 03 (ba) khúc bằng kim loại, có thân dài 76cm (cán dài 30cm); 01 (một) áo thun ngắn tay màu xanh – trắng và 01 (một) quần short màu trắng; 01 (một) áo thun ngắn tay màu trắng, phía sau lưng có chữ “AIR Feaj of god” và 01 (một) quần thun dài màu đen.

+ Trả lại cho bà Ngũ Thục T: 01 (một) xe gắn máy nhãn hiệu Honda Click màu bạc, biển số 59L3 – 18107 số khung: MLHKF3507M5206407, số máy: KF35E – 1106407, xe cũ đã qua sử dụng.

(Theo biên bản giao, nhận vật chứng số: 30/2025 ngày 23/12/2024 giữa Công an Q và Chi cục Thi hành án dân sự Quận 4 – Thành phố Hồ Chí Minh và Giấy nộp tiền vào tài khoản kho bạc Nhà nước ngày 05/8/2024).

- Căn cứ Điều 135, Điều 136 Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015; Luật phí và lệ phí Tòa án năm 2015 và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

+ Về án phí hình sự sơ thẩm: Mỗi bị cáo Trần Kim H, Chung Vĩ K, Trần Phương N, Phạm Thị Mỹ H3, Đặng Hồng P2 và Nguyễn Trần Ngọc T3 phải chịu án phí hình sự sơ thẩm số tiền là 200.000 (hai trăm nghìn) đồng.

- Căn cứ Điều 331 và Điều 333 Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015:

Về quyền kháng cáo: Các bị cáo có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm. Thời hạn kháng cáo là 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo là 15 (mười lăm) ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

(Đã giải thích chế định án treo)

Nơi nhận:

- Các bị cáo; (06)
- Người bào chữa; (02)
- Người có QLNVLQ; (09)
- CA TP. HCM ; (01)
- TAND TP. HCM; (01)
- Sở Tư pháp TP. HCM; (01)
- VKSND TP. HCM; (01)
- VKSND Quận 4; (02)
- Công An Quận 4; (01)
- Trại tạm giam PC-81B (01)
- Chi cục THADS Quận 4; (01)
- Chi cục THAHS Quận 4; (03)
- Lưu VT, hồ sơ. (02)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Phương Thúy

